

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Hồng Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Cương;  
2. Ông Đỗ Ngọc Thắng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 14/3/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2023/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 23/02/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1980 - (Có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Vũ Đình D, sinh năm 1974 - (Có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Tại đơn khởi kiện, bản ghi ý kiến chị Nguyễn Thị P trình bày:

Trước khi kết hôn, chị P, anh D có tự do tìm hiểu. Ngày 14/12/2001 chị P, anh D đi đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau đó, vợ chồng chung sống hạnh phúc cùng với mẹ chồng ở phố T (nay là tổ dân phố T), thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, anh D thường xuyên rượu chè dẫn đến cuộc sống hôn nhân xảy ra xung đột, mâu thuẫn. Đến ngày 20/4/2002 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng do anh D đi uống rượu say về chửi đánh chị, chị bị gãy tay nhưng anh D không chăm sóc mà chỉ có bố mẹ đẻ chị đưa chị đi viện, chăm sóc chị và chị sống ly thân với anh D từ đó đến nay. Nay chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn yêu cầu tòa án cho chị ly hôn với anh D.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là anh **Vũ Anh T**, sinh năm 2002, hiện anh **T** đã trưởng thành, đi làm, khỏe mạnh phát triển bình thường và có thể sống tự lập. Chị không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Chị **P** có đơn xin xét xử vắng mặt.

\* Tại bản ghi ý kiến anh **Vũ Đình D** trình bày:

Anh và chị **P** có tìm hiểu trước khi kết hôn và có tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** vào năm 2001. Hai vợ chồng chung sống thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không có kinh tế nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị **P** có đơn xin ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là anh **Vũ Anh T**, sinh năm 2002, hiện anh **T** đã trưởng thành. Anh không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Anh **D** có đơn xin xét xử vắng mặt.

\* Tại biên bản xác minh ngày 24/01/2024 chính quyền địa phương **thị trấn B** cung cấp như sau: Chị **P** và anh **D** sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** vào năm 2001. Sau đó tổ chức hôn lễ và sinh sống ở địa phương. Trong cuộc sống giữa chị **P**, anh **D** hay xảy ra mâu thuẫn, địa phương không nắm rõ mâu thuẫn từ đâu nhưng anh **D** hay uống rượu và đánh đập chị **P**. Chị **P** về sinh sống ở bên ngoại và sống ly thân với anh **D** khoảng từ năm 2002. Địa phương xác định chị **Nguyễn Thị P**, sinh ngày 19/5/1980 số CCCS 03180014937 và chị **Nguyễn Thị Minh P1** trong trích lục kết hôn 98/TLKH-BS ngày 21/6/2023 là cùng một người.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Nguyễn Thị P1** được ly hôn anh **Vũ Đình D**.

- Về con chung: Chị **P1**, anh **D** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng chị **P1**, anh **D** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị **P1** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, trừ cho chị **P1** số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí ngày 10/11/2023, do Chi cục thi hành án huyện Yên Thế đã thu.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **P1** xin ly hôn với anh **D**; Anh **D** có địa chỉ cư trú tại **huyện Y** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **P1**, anh **D** và chị **P1**, anh **D** đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **P1**, anh **D**.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **P1**, anh **D** có đăng ký kết hôn ngày 14/12/2001 tại **UBND thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua lời khai của chị **P1**, anh **D**, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: Vợ chồng chị **P1**, anh **D** chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh **D** hay uống rượu, đánh chửi nhau với chị **P2**, mâu thuẫn về kinh tế. Đến năm 2002 mâu thuẫn trở lên trầm trọng, chị **P1** về ngoại sinh sống và vợ chồng sống ly thân, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị **P1** xin ly hôn anh **D** là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Vợ chồng có 01 con chung là anh **Vũ Anh T**, sinh năm 2002, hiện anh **T** đã trưởng thành, đi làm, khỏe mạnh phát triển bình thường và có thể sống tự lập. Chị **P1**, anh **D** đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, công nợ chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị **P1**, anh **D** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị **Nguyễn Thị P1** phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị P3**: Xử cho chị **Nguyễn Thị P1** được ly hôn anh **Vũ Đình D**.

3. Về việc nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về tiền án phí: Chị **Nguyễn Thị P1** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng chị **P1** đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004739 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu. Xác nhận chị **Nguyễn Thị P1** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Lê Hồng Thảo**